

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ IA KO**

Số: 19 /TTr-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Ia Ko, ngày 12 tháng 8 năm 2025

TỜ TRÌNH

**Về việc thông qua các chỉ tiêu kinh tế - xã hội
chủ yếu năm 2025 xã Ia Ko**

Kính gửi: HĐND xã Ia Ko khóa XII - Kỳ họp thứ Hai.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 889/QĐ-UBND ngày 25/7/2025 của UBND tỉnh Gia Lai, giao chỉ tiêu chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội và nhiệm vụ trọng tâm năm 2025 cho các xã (phường) mới trên địa bàn tỉnh.

Để triển khai thực hiện có hiệu quả các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã được UBND tỉnh giao năm 2025 phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, đảm bảo an sinh xã hội, giữ vững quốc phòng – an ninh và nâng cao chất lượng đời sống nhân dân trên địa bàn; Ủy ban nhân dân xã Ia Ko trình Hội đồng nhân dân xã xem xét, thông qua các chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2025 của xã Ia Ko (có biểu tổng hợp các chỉ tiêu gửi kèm theo).

UBND xã đề nghị HĐND xã xem xét, ban hành Nghị quyết thông qua các chỉ tiêu trên để UBND xã tổ chức triển khai thực hiện và làm căn cứ đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2025./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực HĐND xã;
- CT, các PCT UBND xã;
- Lãnh đạo VP HĐND&UBND xã;
- Phòng Kinh tế;
- Phòng Văn hóa – Xã hội;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Võ Công Hòa

CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
(Kèm theo Tờ trình số 19/TTr-UBND ngày 12 /8/2025 của UBND xã Ia Ko)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 6 tháng cuối 2025	KH cả năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	8,24	7,67	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	7,79	7,42	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	15,26	11,25	
	+ Công nghiệp	%	12,06	9,09	
	+ Xây dựng	%	16,29	12,11	
	- Dịch vụ	%	7,9	7,44	
2	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	-	-	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	1.655	3.310	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	247,31	479,03	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	88	88	
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	1,87	1,87	
7	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	390	478	
8	Tạo việc làm mới	Người	180	400	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	30	30	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	28,59	28,59	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị dùng nước sạch qua hệ thống	%	-	-	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn dùng nước hợp vệ sinh	%	100	100	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	23	23	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0	0	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	5	5	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	0	
16	Phòng chống lấn chiếm đất đai – Số vụ được giải quyết	Số vụ	-	-	
17	Giải phóng mặt bằng – % hoàn thành so với tổng số dự án	%	≥ 50	≥ 50	
18	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại đất đai phát sinh mới	%	70	70	
19	Tỷ lệ giải quyết vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85	85	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 6 tháng cuối 2025	KH cả năm 2025	Ghi chú
20	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công theo KH HĐND tỉnh giao	%	100	100	
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	-	-	
22	Xây dựng cơ sở giết mổ động vật tập trung mới	Cơ sở	-	-	
23	Hình thành chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản	Chuỗi	-	-	

CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số:/NQ-HĐND ngày...../8/2025 của HĐND xã Ia Ko)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 6 tháng cuối 2025	KH cả năm 2025	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	8,24	7,67	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	7,79	7,42	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	15,26	11,25	
	+ Công nghiệp	%	12,06	9,09	
	+ Xây dựng	%	16,29	12,11	
	- Dịch vụ	%	7,9	7,44	
2	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	-	-	
3	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	1.655	3.310	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	247,31	479,03	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	88	88	
6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	1,87	1,87	
7	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	390	478	
8	Tạo việc làm mới	Người	180	400	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	30	30	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	28,59	28,59	
11	Tỷ lệ dân cư đô thị dùng nước sạch qua hệ thống	%	-	-	
12	Tỷ lệ dân cư nông thôn dùng nước hợp vệ sinh	%	100	100	
	Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch	%	23	23	
13	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	0	0	
14	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	5	5	
15	Thu hút dự án mới	Dự án	0	0	
16	Phòng chống lấn chiếm đất đai – Số vụ được giải quyết	Số vụ	-	-	
17	Giải phóng mặt bằng – % hoàn thành so với tổng số dự án	%	≥ 50	≥ 50	
18	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại đất đai phát sinh mới	%	70	70	
19	Tỷ lệ giải quyết vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85	85	
20	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công theo KH HĐND tỉnh giao	%	100	100	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH 6 tháng cuối 2025	KH cả năm 2025	Ghi chú
21	Phát triển sản phẩm du lịch mới	Sản phẩm	-	-	
22	Xây dựng cơ sở giết mổ động vật tập trung mới	Cơ sở	-	-	
23	Hình thành chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản	Chuỗi	-	-	